

Lesson

Prepositions – Place, Time, and Movement

06



Let's
Learn!

Giới từ là những từ kết hợp với danh từ/ cụm danh từ để chỉ thời gian, vị trí, nơi chốn hoặc phương hướng.

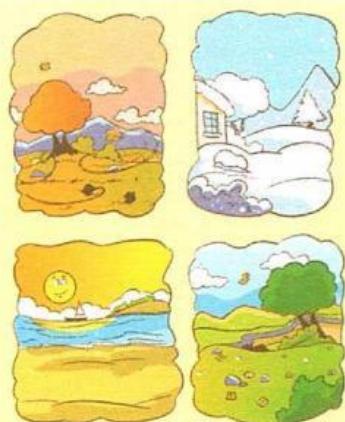


In (Trong, ở)

Time (Thời gian)

Thời gian khái quát nhất

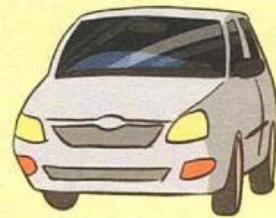
- In + thế kỷ (in the 1800's)
- In + thập kỷ (in the 80's)
- In + năm (in 2018)
- In + tháng (in June)
- In + tuần (in 2 weeks)
- In + mùa (in summer)
- In + buổi trong ngày (in the morning)



Place (Nơi chốn)

Không gian khái quát nhất

- In + nước (in Viet Nam)
- In + thành phố (in Ha Noi)
- In + làng/ thị trấn (in Chinatown)
- In + không gian (in the room)
- In + phương hướng/ vị trí (in the North, in the middle)
- In + ô tô, taxi (in a car, in a taxi)



On (Trên)

Time (Thời gian)

Thời gian cụ thể hơn

- On + ngày tháng (on May 19th)
- On + ngày trong tuần (on Monday)
- On + buổi trong ngày cụ thể (on Sunday morning)
- On + ngày trong kỳ nghỉ (on Christmas Day)



Place (Nơi chốn)

Không gian cụ thể hơn

- On + đường phố (on Xuan Thuy Street)
- On + tầng/ nơi chốn (on the second floor, on the farm)
- On + bề mặt (on the table)
- On + vị trí (on the left, on the right)
- On + phương tiện cá nhân (on the bike)
- On + phương tiện giải trí (on the Internet)





💡 At (Tại)

Time (Thời gian)

Thời gian cụ thể

- At + thời gian cụ thể (at 6 p.m.)
- At + thời điểm (at sunrise, noon, midday, sunset, night, mid-night)
- At + kì nghỉ (at Christmas)



Place (Nơi chốn)

Địa điểm cụ thể

- At + địa điểm cụ thể (at home)
- At + tên tòa nhà (at the cinema)
- At + địa chỉ cụ thể (at 20 Cau Giay Street)
- At + nơi làm việc/ học tập (at school)
- At + địa chỉ email (at Mai@gmail.com)



💡 Under (Dưới)

- Under + tuổi (Under 12)
- Under + khoảng thời gian (under 30 minutes)
- Under + vật che khuất (under the table)
- Under + quá trình/ hoạt động (under construction)
- Under + số tiền (under 100.000 VND)





Below (Phía dưới)

- Below + vật thấp hơn về vị trí (below the sea level)
- Below + nhiệt độ (below 10 degrees)
- Below + vị trí thấp hơn chung chung (below his belt)



Since (Kể từ)

- Since + mốc thời gian (since 1992)
- Since + mệnh đề (since I was a child)



For (Khoảng)

- For + khoảng thời gian (for 2 years)



Ago (Trước đây)

- Khoảng thời gian quá khứ + ago (3 years ago)



Before (Trước đó)

- Before + mốc thời gian/ thời điểm (before 2020, before bedtime)
- Before + sự kiện (before I graduate)



Over (Trên)

- Over + tuổi (over 18)
- Over + tốc độ
- Over + số tiền
- Over + vật (vượt qua cái gì) (over the wall)



Above (Phía trên)

- Above + vật cao hơn (over the row)
- Above + nhiệt độ (above 0°C)



To (Đến)

- To + địa điểm (to the cinema)
- To + nước/ địa danh (to America)
- To bed



Into (vào trong)

- Into + phòng/tòa nhà (go into the kitchen)



Across (Băng qua)

- Across + mặt phẳng (across the street)
- Across + sông/ cầu



Through (Xuyên qua)

- Through + thể tích/ khối (through the glass)
- Through + rừng cây/ đám đông (through the crowd)



About (Khoảng)

- About + người/ vật (about him)
- About + mốc/ khoảng thời gian (about 5 a.m.)
- About + số (nhiệt độ, khoảng cách, thời gian)
(about 20 degrees)



Let's Practice

Exercise 1: Write the following words or phrases in the correct column. (Điền từ / cụm từ vào cột giới từ tương ứng.)

May	Friday	Tet holiday
Christmas Day	noon	Friday afternoon
sunset	the evening	a quarter past nine
my birthday	June 8 th	the 1890s
Easter	ten o'clock	winter

IN	ON	AT

Exercise 2: Circle the correct prepositions of place. (Khoanh tròn giới từ chỉ vị trí phù hợp.)



- 1 There is a clock **on / in** the wall.
- 2 There is a skateboard **under / below** the bed.
- 3 The computer is **on / in** the table.



- 4 Hang your coat **in / on** that hook.
- 5 The cup is **among / between** the ball and the computer.
- 6 The vase is **next / near** to the lamp.
- 7 The guitar is **between / below** the bed and the cupboard.
- 8 The teddy bear is **in front / behind** of the guitar.
- 9 There is a kite **to the left / on the left** of the cat.
- 10 The book is **above / on** the blanket.



Exercise 3: Circle the correct prepositions of place.

(Khoanh tròn giới từ chỉ vị trí phù hợp.)

- 1 John isn't **on / at** school today.
- 2 There is a book **in / between** my bag.
- 3 My house is **on / opposite** the bank.
- 4 Put your hat **in / on** your head.
- 5 The kitchen is **in / under** my bedroom.
- 6 There's a little garden **in front of / on** our house.
- 7 I sit **next to / between** Trang in my English class.
- 8 We live **near / on** the park.
- 9 The bank is **between / in** the supermarket and the cinema.
- 10 Lucy is standing **at / in** the bus stop.

Exercise 4: Underline the correct prepositions in the following sentences. (Gạch chân giới từ thích hợp trong các câu dưới đây.)



- 1 There are some posters [**on** | **in** | **at**] the wall.
- 2 The students are [**at** | **on** | **under**] their homes now.
- 3 We go to school [**in** | **by** | **on**] foot.
- 4 Is there any water left [**under** | **on** | **in**] the bottle?
- 5 There is a sofa [**at** | **in** | **on**] the middle of the room.
- 6 I live [**on** | **in** | **at**] 65 Xuan Thuy Street.
- 7 The park is [**in** | **to** | **on**] the left.
- 8 My class is [**above** | **on** | **in**] the second floor.
- 9 My uncle is working [**on** | **to** | **in**] the garden.
- 10 They are sitting [**in** | **on** | **at**] the table.

Exercise 5: Fill in the missing prepositions of time: **in**, **on**, or **at**. (Điền giới từ chỉ thời gian thích hợp: **in**, **on**, hoặc **at**.)



1	Christmas	6	present
2	Christmas day	7	half past three
3	the moment	8	September
4	2022	9	noon
5	Friday	10	Monday morning



Exercise 6: Underline the correct prepositions to complete the sentences. (Khoanh tròn giới từ trong hộp để hoàn thành các câu sau.)



- 1 Let's watch the Sun in / at sunrise.
- 2 There are many competitions on / in October.
- 3 Where will you go to / on your holiday next month?
- 4 I moved to this city at / in 2020.
- 5 Is your date of birth in / on April 15th?
- 6 We have Literature in / on Tuesday and Thursday.
- 7 Get ready at / in five minutes.
- 8 In / On New Year's Eve, we always watch the fireworks display together.
- 9 At / On the moment, she is cooking lunch in the kitchen.
- 10 President Ho Chi Minh was born in / at the 19th century.



Exercise 7: Fill in the blanks with correct prepositions. (Điền các giới từ vào chỗ trống thích hợp.)

- 1 It wasn't popular the 1980s.
- 2 What do you usually do Fridays?
- 3 I'll see you a few days.
- 4 Does Kim go hiking in the mountains Sundays?
- 5 My brother's birthday is November.

- 6 Your suitcase is top of the wardrobe.
- 7 I love to go shopping Christmas time.
- 8 I am afraid of walking alone in the streets night.
- 9 John walked the house.
- 10 Let's meet eight o'clock.

Exercise 8: Fill in the blanks with *at*, *on*, *in*, or *x* where no preposition is necessary. (Điền vào ô trống dùng các giới từ *a*, *on*, *in* hoặc *x* nếu không cần điền giới từ.)

- 1 We sometimes go out with friends [] the evening.
- 2 We visit our grandparents [] Saturday evenings.
- 3 What TV program did you watch [] yesterday evening?
- 4 He left school [] 2019.
- 5 He left school [] July, 2019.
- 6 He left school [] July 20th, 2019.
- 7 I go cycling [] Sundays.
- 8 I go cycling [] every Sunday.
- 9 I go cycling [] Sunday morning.
- 10 I am travelling to Thailand [] next Sunday.
- 11 We usually have a holiday [] summer.



12 We like going to the beach [] summer vacation.

13 We went to Phu Quoc [] last summer.

14 I spend time with my family [] Easter.

15 I spend time with my family [] Easter Day.

Exercise 9: Choose the most suitable answers A, B, or C.

(Chọn phương án đúng.)



7 When does the first semester begin?

- (A) **At the beginning of September**
- (B) **On the beginning of September**
- (C) **In the beginning of September**

8 When do we get a lot of presents?

- (A) **At Christmas**
- (B) **On Christmas**
- (C) **In Christmas**

9 When did you move to Ha Noi?

- (A) **On 2007**
- (B) **On 2007**
- (C) **In 2007**

9 When do you usually go camping?

- (A) **On Sunday morning**
- (B) **On Sunday morning**
- (C) **In Sunday morning**

Exercise 10: Underline and correct mistakes in the following sentences. (Gạch chân và sửa lỗi sai trong các câu sau.)

1 She is standing front of the cinema.



2 I have a P.E class in Wednesday morning.



3 There are some cups in the table.





4 Do you like swimming on the river?



5 My house is next to Lan's.



6 My school is near to my house.



7 She was born in January 25th.



8 Flowers bloom on the spring.



9 What do you do in break time?



10 The new shopping mall is at Thai Ha Street.

